

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ MẶT HÀNG NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THÁI NGUYÊN

Kỳ điều tra: Tháng 9/2024

Trung tâm Khuyến nông tỉnh Thái Nguyên

TT	Tên hàng hoá điều tra	Loại	Đơn vị tính	Giá bán (nghìn đồng)									
				TP Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Phú Lương	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Võ Nhai	Huyện Định Hoá	Huyện Đại Từ	Bình quân toàn tỉnh
I	Gạo các loại												
1	<i>Gạo tẻ thường</i>												
	Gạo J02	Loại 1	Kg	21	20	19	19	20	20	20	19	18	20
	Gạo Khang Dân 18	Loại 1	Kg	18	17	17	17	17	16	16	16	16	17
	Gạo tám thơm	Loại 1	Kg	19				19					19
	Gạo bao thai	Loại 1	Kg	20		18		19		18	19	19	19
	Gạo U17	Loại 1	Kg	18			17	18	16				17
	Gạo BC 15	Loại 1	Kg	19		17		19				17	18
	Gạo ADI 168	Loại 1	Kg									17	17
	Gạo hương thơm số 1	Loại 1	Kg									18	18
	Gạo 225	Loại 1	Kg					19					19
	Gạo Đài thơm	Loại 1	Kg	19		17	21	18				18	19
	Gạo Hana số 6	Loại 1	Kg				21						21
2	<i>Gạo nếp</i>												
	Gạo nếp vải	Loại 1	Kg	29	26	26					24	25	26
	Gạo nếp cái hoa vàng	Loại 1	Kg	24	28	25	30	31	22	26	24	25	26
	Gạo nếp thâu dầu	Loại 1	Kg						32				32
II	Rau củ quả các loại												
1	<i>Rau ăn lá:</i>												
	Rau muống	Loại 1	Kg	21	15	21	20	19	12	19	17	12	17
	Rau ngót	Loại 1	Kg	20	23	19	32	29	18	15	23	25	23
	Rau mồng toi	Loại 1	Kg	24	18	38		24	12	15	19	24	22
	Rau đay	Loại 1	Kg	25	22	43		25	10	15	19	34	24
	Rau dền	Loại 1	Kg	21	16	30	30	26	12	19	19	24	22
	Rau cải xanh ăn lá	Loại 1	Kg	35	18	32	33	31	12	25	27	30	27

TT	Tên hàng hoá điều tra	Loại	Đơn vị tính	Giá bán (nghìn đồng)									
				TP Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Phú Lương	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Võ Nhai	Huyện Định Hoá	Huyện Đại Từ	Bình quân toàn tỉnh
2	Rau ăn củ:												
	Khoai sọ	Loại 1	Kg	25	23	29	22	26	18	25	27	25	24
3	Rau ăn quả:								0				
	Bầu	Loại 1	Kg	29	19	29		21	10	20		20	21
	Bí xanh	Loại 1	Kg	24	19	22	22	24	10	16	15	20	19
	Bí đỏ	Loại 1	Kg	17	19	17	22	19	10	13	15	15	16
	Mướp	Loại 1	Kg	29	19	29	31	20	10	20	19	25	22
	Ngô nếp	Loại 1	Kg	25	15	38		25	10	15	15	15	20
	Su su	Loại 1	Kg	16	15	16		17	12	21	16	15	16
III	Các loại thịt												
1	Thịt lợn móng sấn	Loại 1	Kg	105	120	107	105	107	120	122	110	107	111
2	Thịt trâu thăn	Loại 1	Kg	255	250	247	230	230	233	257	230	230	240
3	Thịt bò thăn	Loại 1	Kg	252	267	248	233	242	233	257	220	230	242
IV	Gia cầm, thuỷ cầm												
1	Gà (hơi)												
	Gà lông màu nuôi trang trại	Loại 1	Kg	58	62	77	72	72	76	67	68	57	68
	Gà trắng	Loại 1	Kg	37	41	29	31	33		42	36	39	36
2	Vịt (hơi)	Loại 1	Kg		50	41	50	49	50	67	48	52	51
V	Trứng												
1	Trứng gà trang trại	Loại 1	Chục quả	34	28	23	30	30	30	35	32	25	29
2	Trứng vịt	Loại 1	Chục quả	32	31	25	31	27	32	40	35	29	31
VI	Thuỷ sản												
1	Cá chép > 1kg	Loại 1	Kg	49	66	64	58	58	60	57	62	60	59
2	Cá trắm cỏ > 1kg	Loại 1	Kg	61	69	73	70	68	65	73	67	70	69
VII	Chè búp khô	Loại 1	Kg										
1	Chè búp khô (Chè móc câu)	Loại 1	Kg	393	300	410	333	280	177	147	177	293	279
		Loại 2	Kg	340	250	260	283	217	160	120		233	233
		Loại 3	Kg	293	167	157	243	167	143	100		197	183

TT	Tên hàng hoá điều tra	Loại	Đơn vị tính	Giá bán (nghìn đồng)									
				TP Thái Nguyên	Huyện Đồng Hỷ	Huyện Phú Lương	TP Sông Công	TP Phổ Yên	Huyện Phú Bình	Huyện Võ Nhai	Huyện Định Hoá	Huyện Đại Từ	Bình quân toàn tỉnh
2	Chè búp khô (Chè tôm nõn)	Loại 1	Kg	917	617	917	487	840	367	250	263	967	625
		Loại 2	Kg	680	483	683	413	633	300	200		733	516
		Loại 3	Kg	490	433	483	323	423	250	150		567	390

- Qua kết quả điều tra, đánh giá cho thấy:
- Giá trung bình gạo tẻ thường và gạo nếp thay đổi không đáng kể so với tháng 8
 - Giá trung bình các loại rau tăng cao so với tháng 8
 - Giá trung bình thịt lợn mỡ sấn là 111 nghìn đồng, tăng 2% so với tháng 8. Trong đó cao nhất là huyện Võ Nhai (122 nghìn đồng), thấp nhất là TP Sông Công và TP Thái Nguyên (105 nghìn đồng)
 - Giá gà lông màu, vịt hơi tăng không đáng kể, giá gà trắng giảm 10% so với tháng 8
 - Giá trung bình các loại trứng gà trang trại, trứng vịt giảm 3% so với tháng 8
 - Giá trung bình cá chép giảm 6%, giá trung bình cá trắm cỏ không thay đổi so với tháng 8.
 - Giá chè búp khô tăng cao hơn so với tháng 8.
 - + Giá chè búp khô móc câu loại 1 trung bình 279 nghìn đồng. Trong đó giá chè cao nhất là huyện Phú Lương (410 nghìn đồng) và thấp nhất là huyện võ Nhai (147 nghìn đồng)
 - + Giá chè búp khô tôm nõn loại 1 trung bình 625 nghìn đồng. Trong đó giá chè cao nhất là huyện Đại Từ (967 nghìn đồng) và thấp nhất là huyện võ Nhai (250 nghìn đồng)

Thanh Vân TTKN - Tổng hợp